

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3601478519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2017.	
Hội đồng Quản trị	Bà Đặng Huỳnh Ước My Bà Lê Thị Xuân Đức Ông Phạm Điền Trung Bà Trần Quế Trang Bà Nguyễn Thái Hà Ông Lê Ngọc Thông	Chủ tịch Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 3.12.2018) Thành viên (bổ nhiệm ngày 25.8.2018) Thành viên (miễn nhiệm ngày 25.10.2018) Thành viên (miễn nhiệm ngày 17.7.2018)
Ban Tổng Giám đốc	Bà Dương Thục Linh Bà Trần Quế Trang Ông Đinh Hoàng Triều Ông Trần Anh Vĩnh Thịnh Bà Dương Thục Linh Ông Đinh Hoàng Triều	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31.7.2018) Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31.7.2018) Phó Tổng Giám đốc Thường trực (bổ nhiệm ngày 31.7.2018) Phó Tổng Giám đốc Tài chính Phó Tổng Giám đốc Thường trực (miễn nhiệm ngày 31.7.2018) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31.7.2018)
Người đại diện theo pháp luật	Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Dương Thục Linh
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 25 tháng 4 năm 2019



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018, và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 25 tháng 4 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2262-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM8338
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		158.495.397.216	147.122.145.908
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	30.384.306.891	45.024.511.115
111	Tiền		8.713.227.302	8.024.511.115
112	Các khoản tương đương tiền		21.671.079.589	37.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		125.779.301.428	99.793.663.702
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	3.789.803.876	3.992.063.536
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	58.368.000.000	24.033.171.144
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	64.238.448.921	72.385.380.391
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(616.951.369)	(616.951.369)
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.331.788.897	2.303.971.091
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		143.018.486	255.419.274
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.773.749.352	1.633.530.758
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		415.021.059	415.021.059
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		660.917.980.705	659.410.643.541
210	Khoản phải thu dài hạn		4.996.273.744	4.991.273.744
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	4.996.273.744	4.991.273.744
220	Tài sản cố định		27.952.919.478	27.491.794.932
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	8.191.029.717	8.413.526.377
222	Nguyên giá		9.897.833.764	9.694.320.673
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.706.804.047)	(1.280.794.296)
227	Tài sản cố định vô hình	7(b)	19.761.889.761	19.078.268.555
228	Nguyên giá		20.058.618.953	19.236.248.553
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(296.729.192)	(157.979.998)
230	Bất động sản đầu tư	8	27.545.866.650	28.002.280.938
231	Nguyên giá		31.949.000.000	31.949.000.000
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.403.133.350)	(3.946.719.062)
240	Tài sản dở dang dài hạn		88.878.275.826	87.252.791.311
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	88.878.275.826	87.252.791.311
250	Đầu tư tài chính dài hạn		510.723.469.297	510.705.771.497
251	Đầu tư vào công ty con	10(a)	511.650.929.891	511.633.232.091
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10(b)	2.830.000.000	2.830.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	10(a)	(3.757.460.594)	(3.757.460.594)
260	Tài sản dài hạn khác		821.175.710	966.731.119
261	Chi phí trả trước dài hạn		821.175.710	966.731.119
270	TỔNG TÀI SẢN		819.413.377.921	806.532.789.449

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		418.651.836.630	427.049.872.416
310	Nợ ngắn hạn		92.513.826.640	89.220.892.424
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	2.153.393.692	9.900.611.460
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước		105.896.238	82.883.098
314	Phải trả người lao động		605.113	33.838.368
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	2.712.548.919	2.493.438.107
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	5.022.200.226	3.735.606.538
320	Vay ngắn hạn	14(a)	80.394.606.809	71.632.238.397
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.124.575.643	1.342.276.456
330	Nợ dài hạn		326.138.009.990	337.828.979.992
338	Vay dài hạn	14(b)	326.138.009.990	337.828.979.992
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		400.761.541.291	379.482.917.033
410	Vốn chủ sở hữu		400.761.541.291	379.482.917.033
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15, 16	350.000.000.000	350.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		350.000.000.000	350.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	50.761.541.291	29.482.917.033
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		28.008.771.182	-
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm này		22.752.770.109	29.482.917.033
440	TỔNG NGUỒN VỐN		819.413.377.921	806.532.789.449



Nguyễn Thị Hương
Người lập



Nguyễn Danh Hiếu
Kế toán trưởng



Dương Thục Linh
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 25 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.697.782.397	15.485.898.798
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(18.990.000)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.697.782.397	15.466.908.798
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(5.258.214.769)	(21.462.086.032)
20	Lợi nhuận gộp/(lỗ) về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.439.567.628	(5.995.177.234)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	56.599.057.235	42.603.312.514
22	Chi phí tài chính	(21.695.540.008)	(14.060.849.279)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(21.255.832.625)	(13.689.349.283)
25	Chi phí bán hàng	(2.409.409.266)	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.186.005.480)	(8.285.431.299)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	22.747.670.109	14.261.854.702
31	Thu nhập khác	5.100.000	3.581.848
32	Chi phí khác	-	(560.508.953)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	5.100.000	(556.927.105)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.752.770.109	13.704.927.597
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	-
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.752.770.109	13.704.927.597



Nguyễn Thị Hương
Người lập



Nguyễn Danh Hiếu
Kế toán trưởng



Dương Thục Linh
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 25 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	22.752.770.109	13.704.927.597
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.021.173.233	903.489.616
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(56.599.057.235)	(42.602.793.415)
06	Chi phí lãi vay	21.255.832.625	13.689.349.283
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(11.569.281.268)	(14.305.026.919)
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	2.279.568.958	(6.058.623.306)
10	Tăng hàng tồn kho	-	(39.801.286)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(8.714.598.337)	614.281.862
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	691.986.195	(3.632.384.271)
14	Tiền lãi vay đã trả	(19.484.814.335)	(13.758.247.501)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(245.547.787)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(36.797.138.787)	(37.425.349.208)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ	(2.651.368.006)	(31.173.963.920)
23	Chi cho vay	(121.868.000.000)	(348.363.000.000)
24	Thu hồi cho vay	87.533.171.144	303.733.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(237.697.800)	(66.235.131.304)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	220.000.000	-
27	Thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	62.523.460.813	24.464.066.876
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	25.519.566.151	(117.575.028.348)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	24.874.606.809	180.850.000.000
34	Chi trả nợ gốc vay	(28.237.238.397)	(27.915.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(3.362.631.588)	152.935.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(14.640.204.224)	(2.065.377.556)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	45.024.511.115	3.903.630.190
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	30.384.306.891	1.838.252.634

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 26.



Nguyễn Thị Hương
Người lập



Nguyễn Danh Hiếu
Kế toán trưởng



Dương Thục Linh
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 25 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601478519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2017 .

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ giáo dục chung (từ tiểu học đến trung học phổ thông); giáo dục mầm non; dạy nghề; cao đẳng; các loại hình giáo dục khác như ngoại ngữ, tin học; cho thuê và kinh doanh bất động sản; dịch vụ hỗ trợ giáo dục.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 90 nhân viên (tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: 98 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 21 công ty con (tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: 22 công ty con) như trình bày ở Thuyết minh 10 - Đầu tư vào công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 6. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Đầu tư

(a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ.

2.7 Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời gian của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian thuê hoạt động.

2.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

35 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu hoạt động giáo dục và đào tạo

Doanh thu hoạt động giáo dục và đào tạo được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ giáo dục và đào tạo đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu hoạt động giáo dục và đào tạo chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(c) Doanh thu cho thuê

Thu nhập cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các chi phí tài chính khác.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm lương nhân viên bộ phận tuyển sinh, chi dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức nợ phải trả, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	31.12.2018	30.6.2018
	VND	VND
Tiền mặt	41.427.441	50.791.023
Tiền gửi ngân hàng	8.671.799.861	7.973.720.092
Các khoản tương đương tiền (*)	21.671.079.589	37.000.000.000
	<u>30.384.306.891</u>	<u>45.024.511.115</u>

(*) Khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất 4,5%/năm (tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: 4,7%/năm).

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2018	30.6.2018
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Phần mềm và Tư vấn Kim Tụ Tháp	1.225.600.000	1.707.520.000
Công ty TNHH Kiến Trúc O	1.500.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Thiết kế Hưng Gia	437.107.220	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thiết bị Công nghệ Phan Gia	-	569.794.500
Khác	332.259.296	619.911.676
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	294.837.360	294.837.360
	<u>3.789.803.876</u>	<u>3.992.063.536</u>

5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31.12.2018	30.6.2018
	VND	VND
Bên thứ ba	-	7.883.171.144
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	58.368.000.000	16.150.000.000
	<u>58.368.000.000</u>	<u>24.033.171.144</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay có kỳ hạn thu hồi còn lại bằng hoặc dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 11%/năm (tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: từ 10,5% đến 11%/năm).

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2018		30.6.2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba				
Tạm ứng cho nhân viên	953.026.229	-	561.625.800	-
Lãi phải thu cho vay	-	-	4.983.856.376	-
Khác	745.121.682	(616.951.369)	738.095.584	(616.951.369)
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	62.540.301.010	-	66.101.802.631	-
	<u>64.238.448.921</u>	<u>(616.951.369)</u>	<u>72.385.380.391</u>	<u>(616.951.369)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán lần lượt là 745.121.682 đồng và 738.095.584 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	31.12.2018		30.6.2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Ký quỹ, ký cược	1.823.300.000	-	1.823.300.000	-
Các khoản chi hộ	280.200.000	-	275.200.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	2.892.773.744	-	2.892.773.744	-
	<u>4.996.273.744</u>	<u>-</u>	<u>4.991.273.744</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	6.929.033.564	1.353.299.109	1.411.988.000	9.694.320.673
Mua trong kỳ	-	203.513.091	-	203.513.091
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.929.033.564	1.556.812.200	1.411.988.000	9.897.833.764
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	509.466.133	206.423.655	564.904.508	1.280.794.296
Khấu hao trong kỳ	115.483.896	177.626.611	132.899.244	426.009.751
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	624.950.029	384.050.266	697.803.752	1.706.804.047
Giá trị còn lại				
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	6.419.567.431	1.146.875.454	847.083.492	8.413.526.377
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.304.083.535	1.172.761.934	714.184.248	8.191.029.717

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 6.304.083.535 đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: 6.535.051.327 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 14).

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	18.095.214.853	1.141.033.700	19.236.248.553
Mua trong kỳ	-	822.370.400	822.370.400
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	18.095.214.853	1.963.404.100	20.058.618.953
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	157.979.998	157.979.998
Khấu hao trong kỳ	-	138.749.194	138.749.194
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	296.729.192	296.729.192
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	18.095.214.853	983.053.702	19.078.268.555
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	18.095.214.853	1.666.674.908	19.761.889.761
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 18.095.214.853 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 14).

8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	31.949.000.000
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.946.719.062
Khấu hao trong kỳ	456.414.288
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.403.133.350
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	28.002.280.938
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	27.545.866.650
	<hr/>

8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, toàn bộ bất động sản đầu tư của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 14).

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
Dự án Trường Mầm non Quốc tế tại Bến Tre	61.421.852.253	59.379.742.771
Dự án tại Đồng Nai	27.149.452.094	27.149.452.094
Dự án tại Sài Gòn	-	416.624.967
Mở rộng và cải tạo tài sản cố định	306.971.479	306.971.479
	<u>88.878.275.826</u>	<u>87.252.791.311</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.12.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.6.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	87.252.791.311	50.022.890.079
Xây dựng thêm	1.625.484.515	42.948.093.349
Góp vốn vào các công ty con (Thuyết minh 27(a))	-	(5.718.192.117)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>88.878.275.826</u>	<u>87.252.791.311</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty con

	31.12.2018				30.6.2018					
	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Khối Mầm non										
Trường Mầm non TTC Sài Gòn (ii)	18.590.000.000	100,00	100,00	(i)	-	18.600.000.000	100,00	100,00	(i)	-
Trường Mầm non TTC Sài Gòn 2 (ii)	11.390.000.000	100,00	100,00	(i)	-	11.400.000.000	100,00	100,00	(i)	-
Trường Mầm Non ABI Đồng Nai	4.388.311.388	100,00	100,00	(i)	-	4.388.311.388	100,00	100,00	(i)	-
Trường Mầm non Quốc Tế ABI Bến Tre	2.800.000.000	100,00	100,00	(i)	-	2.800.000.000	100,00	100,00	(i)	-
Trường Mầm non Quốc Tế ABI Bình Dương	2.000.000.000	100,00	100,00	(i)	-	2.000.000.000	100,00	100,00	(i)	-
Trường Mầm Non ABI Đồng Nai 2	1.930.274.857	100,00	100,00	(i)	-	1.930.274.857	100,00	100,00	(i)	-
Trường Mầm non Tư thực Quốc tế ABI Đồng Nai	1.139.054.816	100,00	100,00	(i)	-	1.139.054.816	100,00	100,00	(i)	-
Trường Mầm non TTC Cao cấp Sài Gòn (iii)	-	100,00	100,00	(i)	-	-	-	-	-	-
Khối Tiểu học và Trung học										
Trường THPT Lê Quý Đôn	81.715.998.029	100,00	100,00	(i)	-	81.715.998.029	100,00	100,00	(i)	-
Trường THCS - THPT Tân Phú	72.500.000.000	100,00	100,00	(i)	-	72.500.000.000	100,00	100,00	(i)	-
Trường TH - THCS - THPT Lê Quý Đôn - Quyết Thắng	35.284.001.971	100,00	100,00	(i)	-	35.284.001.971	100,00	100,00	(i)	-
Trường TH - THCS - THPT Thái Bình Dương	25.000.000.000	100,00	100,00	(i)	-	25.000.000.000	100,00	100,00	(i)	-
Trường TH - THCS - THPT Trịnh Hoài Đức	16.600.000.000	100,00	100,00	(i)	-	16.600.000.000	100,00	100,00	(i)	-
Trường THPT Lê Quý Đôn Long Bình Tân	5.265.528.171	100,00	100,00	(i)	-	5.265.528.171	100,00	100,00	(i)	-
Khối Đại học và Cao đẳng										
Trường Đại học Yersin Đà Lạt (iv)	88.895.038.104	87,87	85,71	(i)	-	88.657.340.304	87,78	77,78	(i)	-
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	51.290.497.109	60,00	50,00	(i)	-	51.290.497.109	60,00	50,00	(i)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

	31.12.2018				30.6.2018					
	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết % VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết % VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Các đơn vị khác										
Công ty TNHH MTV Giáo dục Thành Thành Công - Tây Ninh	45.000.000.000	100,00	100,00	(i)	-	45.000.000.000	100,00	100,00	(i)	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đồng Nai	26.843.561.500	89,83	75,00	(i)	(3.198.547.311)	26.843.561.500	89,83	66,67	(i)	(3.198.547.311)
Công ty TNHH MTV Phát triển Giáo dục 590	20.000.000.000	100,00	100,00	(i)	-	20.000.000.000	100,00	100,00	(i)	-
Công ty TNHH MTV Học viện Thành Thành Công	566.000.000	100,00	100,00	(i)	(558.913.283)	566.000.000	100,00	100,00	(i)	(558.913.283)
Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Tư duy Toàn cầu TTC	452.663.946	100,00	100,00	(i)	-	452.663.946	100,00	100,00	(i)	-
Công ty TNHH Một thành viên Học viện TTC (v)	-	-	-	-	-	200.000.000	100,00	100,00	(i)	-
	511.650.929.891				(3.757.460.594)	511.633.232.091				(3.757.460.594)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2018				30.6.2018					
	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết % VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết % VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Giáo dục Hưng Hưng Thịnh	2.830.000.000	10,00	100,00	(i)	-	2.830.000.000	10,00	100,00	(i)	-

10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có đầy đủ thông tin cần thiết về giá trị hợp lý.
- (ii) Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty số 42/BB-HĐQT ngày 13 tháng 6 năm 2018, giá trị chuyển nhượng 2 trường Mầm non ABI tại Sài Gòn bao gồm Trường Mầm non TTC Sài Gòn 1 và Trường Mầm non TTC Sài Gòn 2 căn cứ vào hợp đồng số 67/2017/HĐCN-TTC Edu ngày 29 tháng 11 năm 2017 là 30 tỷ đồng, được điều chỉnh thành 29.980.000.000 đồng. Theo đó, giá trị chuyển nhượng đã điều chỉnh này không bao gồm Nhãn hiệu Mầm non ABI theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 4-0260217-000 do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp ngày 22 tháng 3 năm 2016.
- (iii) Trường Mầm non TTC Cao cấp Sài Gòn được thành lập theo Quyết định số 113/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 31 tháng 8 năm 2018.
- (iv) Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty số 54/BB-HĐQT ngày 3 tháng 9 năm 2018, Công ty nhận chuyển nhượng phần vốn phần vốn góp gồm 5.640 cổ phần tại Trường Đại học Yersin Đà Lạt từ một cổ đông cá nhân với tổng giá trị chuyển nhượng là 237.697.800 đồng.
- (v) Công ty TNHH Một thành viên Học viện TTC được giải thể theo quyết định giải thể Công ty số 01/2018/QĐ-TTCA ngày 17 tháng 5 năm 2018.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2018		30.6.2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ Phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	1.979.677.298	1.979.677.298	1.979.677.298	1.979.677.298
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Đầu tư An Phúc	-	-	7.802.373.650	7.802.373.650
Khác	173.716.394	173.716.394	118.560.512	118.560.512
	<u>2.153.393.692</u>	<u>2.153.393.692</u>	<u>9.900.611.460</u>	<u>9.900.611.460</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**31.12.2018
VND****30.6.2018
VND**

Chi phí nhân viên	603.305.754	1.206.611.510
Lãi vay	569.815.834	530.383.456
Chi phí chuyên gia	180.000.000	-
Khác	1.359.427.331	756.443.141
	<u>2.712.548.919</u>	<u>2.493.438.107</u>

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**31.12.2018
VND****30.6.2018
VND**

Bên thứ ba		
Các loại bảo hiểm	404.051.196	264.460.735
Khác	46.960.000	66.060.000
Các bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	4.571.189.030	3.405.085.803
	<u>5.022.200.226</u>	<u>3.735.606.538</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN7

14 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2018 VND	Giải ngân VND	Trả vay VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Vay ngân hàng (**)					
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình ("OCB")	2.000.000.000	19.474.606.809	(2.000.000.000)	-	19.474.606.809
Vay dài hạn từ ngân hàng đến hạn trả	14.700.000.000	-	(6.975.000.000)	8.475.000.000	16.200.000.000
Vay các bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	54.932.238.397	5.400.000.000	(15.612.238.397)	-	44.720.000.000
	<u>71.632.238.397</u>	<u>24.874.606.809</u>	<u>(24.587.238.397)</u>	<u>8.475.000.000</u>	<u>80.394.606.809</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

14 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 30.6.2018 VND	Phân bổ VND	Trả vay/Chi phí phát hành VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Vay ngân hàng (**) OCB	106.625.000.000	-	(5.975.000.000)	-	100.650.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây ("VCB")	15.000.000.000	-	(1.000.000.000)	-	14.000.000.000
Vay các bên liên quan (Thuyết minh 27(b)) Trái phiếu	3.500.000.000	-	(3.500.000.000)	-	-
Trái phiếu đã phát hành (*) Chi phí phát hành trái phiếu	230.100.000.000 (2.696.020.008)	- 434.029.998	- (150.000.000)	-	230.100.000.000 (2.411.990.010)
	<u>352.528.979.992</u>	<u>434.029.998</u>	<u>(10.625.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>342.338.009.990</u>
Vay dài hạn đến hạn trả (**) OCB	(12.700.000.000)	-	5.975.000.000	(7.475.000.000)	(14.200.000.000)
VCB	(2.000.000.000)	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	(2.000.000.000)
	<u>(14.700.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>6.975.000.000</u>	<u>(8.475.000.000)</u>	<u>(16.200.000.000)</u>
	<u>337.828.979.992</u>	<u>434.029.998</u>	<u>(3.650.000.000)</u>	<u>(8.475.000.000)</u>	<u>326.138.009.990</u>

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

- (*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện khoản vay bằng 1.500.000 trái phiếu đã phát hành với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu được trả lãi định kỳ 6 tháng một lần với lãi suất 10%/năm cho 2 kỳ đầu tiên, từ kỳ thứ 3 trở đi bằng trung bình cộng của lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng của các ngân hàng quy định trong hợp đồng, cộng với biên độ lãi suất 3,5% một năm. Trái phiếu có thời hạn 5 năm và đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công, và đảm bảo bằng tài sản của bà Đặng Huỳnh Ước My, Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công và Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty đã phát hành thêm 801.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu được trả lãi định kỳ 6 tháng một lần với lãi suất 10%/năm cho 2 kỳ đầu tiên, từ kỳ thứ 3 trở đi bằng trung bình cộng của lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng của các ngân hàng quy định trong hợp đồng, cộng với biên độ lãi suất 3,5% một năm. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công và đảm bảo bằng tài sản của một cá nhân (ông Huỳnh Đăng Khoa).

Chi tiết số dư trái phiếu cuối kỳ/năm như sau:

	31.12.2018	30.6.2018
	VND	VND
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương (TCBS)	160.000.000.000	160.000.000.000
Quỹ đầu tư Trái phiếu Techcom (TCBF)	44.000.000.000	44.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	25.000.000.000	25.000.000.000
Bà Phan Thị Thanh Thảo	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Chung Thị Mỹ Dung	100.000.000	100.000.000
	<u>230.100.000.000</u>	<u>230.100.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(**) Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng cuối kỳ/năm như sau:

Ngân hàng	31.12.2018 VND	30.6.2018 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
OCB	73.000.000.000	77.000.000.000	Từ ngày 24 tháng 12 năm 2015 đến ngày 29 tháng 12 năm 2024	6 tháng đầu: 8,9%/năm Tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng + tối thiểu 3,1%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Trường THCS - THPT Tân Phú
OCB	27.650.000.000	29.625.000.000	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2015 đến ngày 2 tháng 12 năm 2025	6 tháng đầu: 8,9%/năm Tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng + tối thiểu 3,1%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty (Thuyết minh 7 và 8) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Trường THCS - THPT Tân Phú
VCB	14.000.000.000	15.000.000.000	Từ ngày 2 tháng 2 năm 2016 đến ngày 26 tháng 12 năm 2025	Năm 1: 7,2% Năm 2 trở đi: lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng + 2,8%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Trường THPT Lê Quý Đôn
OCB	-	2.000.000.000	Ngày 27 tháng 12 năm 2018	Lãi suất tiết kiệm 6 tháng của ngân hàng + tối thiểu 2,4%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty (Thuyết minh 7 và 8)
OCB	19.474.606.809	-	Từ ngày 29 tháng 5 đến 27 tháng 6 năm 2019	10,2%/năm	Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty (Thuyết minh 7 và 8) Quyền sử dụng đất thuộc Trường THCS – THPT Tân Phú
	<u>134.124.606.809</u>	<u>123.625.000.000</u>			
Vay ngắn hạn (19.474.606.809)	<u>(16.700.000.000)</u>				
Vay dài hạn	<u>114.650.000.000</u>	<u>106.925.000.000</u>			

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không có khoản vay nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2018		30.06.2018	
	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	35.000.000	350.000.000.000	35.000.000	350.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2018		30.6.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Lam Champion Investment Limited	33.250.000	95,00	-	-
Bà Đặng Huỳnh Úc My	1.150.000	3,29	30.650.000	87,57
Cổ đông khác	600.000	1,71	600.000	1,71
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	-	3.750.000	10,72
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	100,00	35.000.000	100,01

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	350.000.000.000	2.784.986.107	352.784.986.107
Lợi nhuận trong năm	-	29.482.917.033	29.482.917.033
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.784.986.107)	(2.784.986.107)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	350.000.000.000	29.482.917.033	379.482.917.033
Lợi nhuận trong kỳ	-	22.752.770.109	22.752.770.109
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.474.145.851)	(1.474.145.851)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	350.000.000.000	50.761.541.291	400.761.541.291

(*) Thực hiện theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông.

17 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÀN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tài sản đi thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 4.779.744.185 đồng và 25.111.156.200 đồng tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh 28).

18 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ tư vấn	8.700.000.000	3.829.874.475
Doanh thu cho thuê	611.340.480	815.120.640
Doanh thu dịch vụ giáo dục	-	10.788.043.683
Doanh thu bán hàng hóa	-	52.860.000
Khác	386.441.917	-
	<u>9.697.782.397</u>	<u>15.485.898.798</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm trừ học phí	-	18.990.000
	<u>-</u>	<u>18.990.000</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về dịch vụ giáo dục	8.700.000.000	3.829.874.475
Doanh thu thuần về cho thuê	611.340.480	815.120.640
Doanh thu thuần về dịch vụ tư vấn	-	10.769.053.683
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	-	52.860.000
Doanh thu thuần khác	386.441.917	-
	<u>9.697.782.397</u>	<u>15.466.908.798</u>

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	3.348.946.107	12.046.860.594
Chi phí thuê	417.122.295	1.847.433.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	377.273.553	882.726.878
Chi phí công cụ, dụng cụ	232.430.761	1.335.358.060
Chi phí thực phẩm	-	1.511.723.375
Chi phí chuyên gia	-	985.302.568
Khác	882.442.053	2.852.680.561
	<u>5.258.214.769</u>	<u>21.462.086.032</u>

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận được chia (Thuyết minh 27(a))	54.428.572.676	37.250.905.380
Lãi cho vay	1.702.753.697	5.340.419.657
Lãi tiền gửi	467.730.862	11.468.378
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	519.099
	<u>56.599.057.235</u>	<u>42.603.312.514</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền vay	21.255.832.625	13.689.349.283
Chi phí tài chính khác	439.707.383	371.499.996
	<u>21.695.540.008</u>	<u>14.060.849.279</u>

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	1.937.986.642	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.188.144	-
Chi phí khác	293.234.480	-
	<u>2.409.409.266</u>	<u>-</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	9.301.381.415	3.225.842.211
Chi phí thuê	734.001.950	1.441.319.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	643.899.680	20.762.738
Chi phí công cụ, dụng cụ	350.029.475	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.347.645.482	2.280.129.291
Khác	1.809.047.478	1.317.377.555
	<u>14.186.005.480</u>	<u>8.285.431.299</u>

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**(a) Thuế TNDN hiện hành**

Số thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.752.770.109	13.704.927.597
Thuế tính ở thuế suất 20%	4.550.554.022	2.740.985.519
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(10.885.714.535)	(7.450.181.076)
Chi phí không được khấu trừ	4.251.166.525	2.737.869.857
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.083.993.988	1.971.325.700
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**(b) Thuế TNDN hoãn lại**

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm/giai đoạn phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
			VND	VND
Giai đoạn từ 1.1.2016 đến 30.6.2016	Đã quyết toán	6.013.227.290	-	6.013.227.290
Năm tài chính kết thúc 30.6.2017	Đã quyết toán	27.774.440.952	-	27.774.440.952
Năm tài chính kết thúc 30.6.2018	Đã quyết toán	12.402.330.773	-	12.402.330.773
Giai đoạn từ 1.7.2018 đến 31.12.2018	Chưa quyết toán	10.419.969.942	-	10.419.969.942

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có chênh lệch tạm thời đáng kể khác giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế do đó không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	14.588.314.164	15.272.702.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.408.275.679	5.132.809.852
Chi phí thuê	1.151.124.245	3.288.753.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.021.173.233	903.489.616
Chi phí công cụ, dụng cụ	582.460.236	1.335.358.060
Chi phí chuyên gia	-	985.302.568
Chi phí khác	2.102.281.958	2.829.100.930
	<u>21.853.629.515</u>	<u>29.747.517.331</u>

26 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Cổ tức phải thu	54.428.572.676	37.250.905.380
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần	1.474.145.851	2.784.986.107
Mua phần vốn góp ở công ty con chưa thanh toán	-	30.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào các công ty con bằng tài sản	-	5.495.565.279
	<u>54.428.572.676</u>	<u>37.250.905.380</u>

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Vay theo kế ước thông thường	24.874.606.809	31.850.000.000
Phát hành trái phiếu thường	-	149.000.000.000
	<u>24.874.606.809</u>	<u>180.850.000.000</u>

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Vay theo kế ước thông thường	28.237.238.397	27.915.000.000
	<u>28.237.238.397</u>	<u>27.915.000.000</u>

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Lam Champion Investment Limited, do chiếm 95% vốn điều lệ của Công ty. Công ty kiểm soát các công ty con trình bày ở thuyết minh số 10(a).

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty con		
Trường TH - THCS - THPT Lê Quý Đôn - Quyết Thắng	3.000.000.000	2.400.000.000
Trường THPT Lê Quý Đôn	2.400.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Giáo dục Thành Thành Công - Tây Ninh	2.100.000.000	-
Trường THCS - THPT Tân Phú	1.200.000.000	-
Trường Mầm non Quốc tế ABI Bình Dương	611.340.480	697.543.408
Công ty TNHH MTV Phát triển Giáo dục 590	288.750.000	-
Trường Mầm non TTC Sài Gòn 2	85.852.629	-
Trường Mầm non TTC Sài Gòn	11.839.288	-
Trường Mầm non Tư thục Quốc tế ABI Đồng Nai	-	143.671.547
	9.697.782.397	6.241.214.955
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty con		
Trường TH - THCS - THPT Thái Bình Dương	16.363.636	105.128.921
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đồng Nai	-	651.671.854
Trường THPT Lê Quý Đôn	-	12.003.550
Các công ty cùng chung sự kiểm soát	1.092.947.710	3.466.113.909
	1.109.311.346	4.234.918.234

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
iii) Đi vay		
Công ty con		
Trường TH - THCS - THPT Lê Quý Đôn - Quyết Thắng	2.000.000.000	-
Trường THPT Lê Quý Đôn Long Bình Tân	1.500.000.000	1.550.000.000
Trường Mầm non Tư thực Quốc tế ABI Đồng Nai	1.000.000.000	-
Trường Mầm non ABI Đồng Nai 2	500.000.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đồng Nai	400.000.000	600.000.000
Trường Đại học Yersin Đà Lạt	-	16.400.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	-	2.000.000.000
Trường Mầm non ABI Đồng Nai	-	1.000.000.000
Công ty cùng chung sự kiểm soát	-	1.500.000.000
	<u>5.400.000.000</u>	<u>23.850.000.000</u>
iv) Cho vay		
Công ty con		
Trường THPT Lê Quý Đôn	29.878.000.000	8.910.000.000
Công ty TNHH MTV Phát triển Giáo dục 590	9.200.000.000	-
Trường TH - THCS - THPT Trịnh Hoài Đức	7.140.000.000	5.050.000.000
Trường TH - THCS - THPT Lê Quý Đôn - Quyết Thắng	5.450.000.000	7.610.000.000
Trường THCS - THPT Tân Phú	3.670.000.000	15.960.000.000
Trường Mầm non Quốc tế ABI Bình Dương	2.420.000.000	2.580.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	2.300.000.000	-
Trường TH - THCS - THPT Thái Bình Dương	2.260.000.000	8.700.000.000
Trường Mầm non TTC Cao cấp Sài Gòn	750.000.000	-
Trường Mầm non TTC Sài Gòn	600.000.000	-
Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Tư duy Toàn cầu TTC	600.000.000	333.000.000
Trường THPT Lê Quý Đôn Long Bình Tân	500.000.000	300.000.000
Trường THPT Yersin	100.000.000	-
Trường Đại học Yersin Đà Lạt	-	2.650.000.000
Trường Mầm non Tư thực Quốc tế ABI Đồng Nai	-	1.220.000.000
Trường Mầm non Quốc tế ABI Bến Tre	-	550.000.000
Công ty cùng chung sự kiểm soát	57.000.000.000	294.500.000.000
	<u>121.868.000.000</u>	<u>348.363.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
v) Lãi từ cho vay		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Phát triển Giáo dục 590	271.684.932	-
Trường TH - THCS - THPT Trịnh Hoài Đức	72.931.507	180.424.443
Trường THPT Lê Quý Đôn	70.638.082	99.846.387
Trường TH - THCS - THPT Lê Quý Đôn - Quyết Thắng	63.995.891	136.161.667
Trường THCS - THPT Tân Phú	33.711.234	455.424.445
Trường Mầm non Quốc tế ABI Bình Dương	29.392.602	54.193.334
Trường Mầm non TTC Sài Gòn	17.539.726	-
Trường TH - THCS - THPT Thái Bình Dương	11.150.686	88.568.333
Trường Mầm non TTC Cao cấp Sài Gòn	9.071.233	-
Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Tư duy Toàn cầu TTC	8.016.439	7.405.445
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	3.465.753	-
Trường THPT Lê Quý Đôn Long Bình Tân	3.465.753	2.016.666
Trường THPT Yersin	150.685	-
Trường Mầm non Tư thực Quốc tế ABI Đồng Nai	962.384	2.545.278
Trường Đại học Yersin Đà Lạt	-	90.956.250
Trường Mầm non Quốc tế ABI Bến Tre	-	6.508.333
Công ty cùng chung sự kiểm soát	1.077.095.890	3.712.805.556
	<u>1.673.272.797</u>	<u>4.836.856.137</u>
vi) Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 20)		
Công ty con		
Trường TH - THCS - THPT Lê Quý Đôn - Quyết Thắng	20.570.103.000	8.736.016.398
Trường TH - THCS - THPT Thái Bình Dương	10.663.425.559	10.710.946.007
Trường THCS - THPT Tân Phú	6.521.380.167	5.503.500.000
Trường THPT Lê Quý Đôn Long Bình Tân	6.303.674.932	-
Trường THPT Lê Quý Đôn	3.989.445.475	9.550.000.000
Trường TH - THCS - THPT Trịnh Hoài Đức	3.661.872.178	1.299.179.761
Trường Mầm non Tư thực Quốc tế ABI Đồng Nai	1.267.554.377	1.055.000.000
Trường Mầm non Quốc tế ABI Bình Dương	1.228.116.988	396.263.214
Trường Mầm non TTC Sài Gòn	223.000.000	-
	<u>54.428.572.676</u>	<u>37.250.905.380</u>

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
vii) Nhận chuyển nhượng vốn góp		
Cổ đông	-	30.000.000.000
viii) Góp vốn vào công ty con		
Trường Đại học Yersin Đà Lạt	-	19.884.400.000
Trường THPT Lê Quý Đôn Long Bình Tân	-	5.042.901.333
Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Tư duy Toàn cầu TTC	-	452.663.964
	-	25.379.965.297
ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.064.550.604	1.758.734.691
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	31.12.2018 VND	30.06.2018 VND
i) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 4)		
Công ty cùng chung sự kiểm soát	294.837.360	294.837.360

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2018 VND	30.06.2018 VND
ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Phát triển Giáo dục 590	9.200.000.000	-
Trường TH - THCS - THPT Lê Quý Đôn		
- Quyết Thắng	2.450.000.000	5.400.000.000
Trường THPT Lê Quý Đôn	2.378.000.000	1.500.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị		
Sonadezi	2.300.000.000	-
Trường THCS - THPT Tân Phú	1.700.000.000	2.200.000.000
Trường TH - THCS - THPT Trịnh Hoài Đức	1.290.000.000	3.900.000.000
Trường TH - THCS - THPT Thái Bình Dương	1.060.000.000	1.900.000.000
Trường Mầm non Quốc tế ABI Bình Dương	940.000.000	850.000.000
Trường Mầm non TTC Cao cấp Sài Gòn	750.000.000	-
Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Tư duy		
Toàn cầu TTC	600.000.000	-
Trường Mầm non TTC Sài Gòn	600.000.000	-
Trường THPT Yersin	100.000.000	-
Trường Mầm non Tư thực Quốc tế ABI		
Đồng Nai	-	400.000.000
Công ty cùng chung sự kiểm soát	35.000.000.000	-
	<u>58.368.000.000</u>	<u>16.150.000.000</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Phải thu cổ tức		
Công ty con		
Trường THCS - THPT Tân Phú	11.672.769.453	11.921.389.286
Trường THPT Lê Quý Đôn	9.256.441.220	8.674.113.179
Trường TH - THCS - THPT Lê Quý Đôn		
- Quyết Thắng	6.363.326.000	7.245.161.927
Trường TH - THCS - THPT Thái Bình Dương	3.925.922.405	6.709.133.331
Trường THPT Lê Quý Đôn Long Bình Tân	1.801.677.804	420.492.274
Trường Mầm non Quốc tế ABI Bình Dương	1.194.911.878	462.562.630
Trường Mầm non Tư thực Quốc tế ABI		
Đồng Nai	701.554.377	924.074.183
Trường TH - THCS - THPT Trịnh Hoài Đức	413.166.184	248.266.126
Trường Mầm non ABI Đồng Nai	-	105.723.798
	<u>35.329.769.321</u>	<u>36.710.916.734</u>

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2018 VND	30.06.2018 VND
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a)) (tiếp theo)		
Phải thu lãi vay		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Phát triển Giáo dục 590	271.684.932	-
Trường THCS - THPT Tân Phú	73.431.781	39.720.547
Trường THPT Lê Quý Đôn	30.254.521	1.356.164
Trường TH - THCS - THPT Trịnh Hoài Đức	18.489.041	29.715.068
Trường Mầm non TTC Sài Gòn	17.539.726	-
Trường Mầm non Quốc tế ABI Bình Dương	13.646.027	13.627.398
Trường Mầm non TTC Cao cấp Sài Gòn	9.071.233	-
Trường TH - THCS - THPT Lê Quý Đôn - Quyết Thắng	8.815.069	26.113.698
Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Tư duy Toàn cầu TTC	7.654.795	-
Trường TH - THCS - THPT Thái Bình Dương	5.213.699	52.336.979
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	3.465.753	-
Trường THPT Yersin	150.685	-
Trường Mầm non Tư thực Quốc tế ABI Đồng Nai	-	1.086.932
Trường Mầm non Quốc tế ABI Bến Tre	-	723.288
Công ty cùng chung sự kiểm soát	2.677.387.958	2.531.524.935
	<u>3.136.805.220</u>	<u>2.696.205.009</u>
Khoản chi hộ		
Công ty con		
Trường Mầm non ABI Đồng Nai	23.013.008	26.863.008
Trường Mầm non ABI Đồng Nai 2	21.327.000	21.327.000
	<u>44.340.008</u>	<u>48.190.008</u>
Tạm ứng cho Ban Tổng Giám đốc		
Tạm ứng cho Ban Tổng Giám đốc	13.816.397.590	14.042.975.622

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2018 VND	30.06.2018 VND
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a)) (tiếp theo)		
Các khoản khác		
Công ty con		
Trường THPT Lê Quý Đôn	3.060.000.000	660.000.000
Trường TH - THCS - THPT Lê Quý Đôn - Quyết Thắng	3.000.000.000	2.640.000.000
Công ty TNHH MTV Giáo dục Thành Thành Công - Tây Ninh	2.100.000.000	2.100.000.000
Trường THCS - THPT Tân Phú	1.200.000.000	2.860.000.000
Công ty TNHH MTV Phát triển Giáo dục 590	347.163.646	-
Trường Mầm non Quốc tế ABI Bình Dương	336.237.264	336.237.264
Trường Mầm non ABI Đồng Nai 2	118.904.580	468.713.080
Trường Mầm non TTC Sài Gòn	25.843.381	-
Viện Nghiên cứu và Đào tạo Quốc tế TTC	24.840.000	-
Trường TH - THCS - THPT Thái Bình Dương	-	1.160.459.693
Trường Mầm non ABI Đồng Nai	-	939.509.176
Trường Mầm non Quốc tế ABI Bến Tre	-	158.411.000
Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Tư duy Toàn cầu TTC	-	99.395.709
Các công ty cùng chung sự kiểm soát	-	1.180.789.336
	<u>10.212.988.871</u>	<u>12.603.515.258</u>
	<u>62.540.301.010</u>	<u>66.101.802.631</u>
iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 6(b))		
Các công ty cùng chung sự kiểm soát	<u>2.892.773.744</u>	<u>2.892.773.744</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2018	30.06.2018
	VND	VND
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 13)		
Chi phí lãi vay phải trả		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Giáo dục Thành Thành Công - Tây Ninh	3.687.498.355	1.811.907.945
Công ty TNHH MTV Phát triển Giáo dục 590	245.143.003	237.662.684
Trường Đại học Yersin Đà Lạt	226.521.643	202.755.617
Trường THPT Lê Quý Đôn Long Bình Tân	66.180.823	51.986.302
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đồng Nai	55.473.972	91.231.079
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	53.764.383	97.342.465
Trường Mầm non TTC Sài Gòn 2	48.309.588	22.572.602
Trường Mầm non ABI Đồng Nai	47.134.247	76.163.906
Trường Mầm non Quốc tế ABI Bến Tre	39.961.645	68.350.685
Trường TH - THCS - THPT Lê Quý Đôn - Quyết Thắng	28.690.412	-
Trường Mầm non ABI Đồng Nai 2	19.076.712	21.276.713
Trường Mầm non Tư thực Quốc tế ABI Đồng Nai	16.334.247	-
Trường THPT Lê Quý Đôn	-	81.219.178
Trường THCS - THPT Tân Phú	-	601.564
	<u>4.534.089.030</u>	<u>2.763.070.740</u>
Phải trả khác		
Công ty con		
Trường Mầm non Quốc tế ABI Bến Tre	19.100.000	-
Trường TH - THCS - THPT Thái Bình Dương	18.000.000	-
Trường Mầm non Quốc tế ABI Bình Dương	-	495.767.740
Trường TH - THCS - THPT Trịnh Hoài Đức	-	146.247.323
	<u>37.100.000</u>	<u>642.015.063</u>
	<u>4.571.189.030</u>	<u>3.405.085.803</u>

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2018	30.06.2018
	VND	VND
vi) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Giáo dục Thành Thành Công - Tây Ninh	29.650.000.000	35.280.000.000
Trường Đại học Yersin Đà Lạt	8.170.000.000	9.370.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đồng Nai	2.800.000.000	2.400.000.000
Trường Mầm non ABI Đồng Nai	1.700.000.000	2.000.000.000
Trường THPT Lê Quý Đôn Long Bình Tân	1.500.000.000	-
Trường Mầm non Quốc tế ABI Bến Tre	500.000.000	1.200.000.000
Trường Mầm non Quốc tế ABI Đồng Nai	300.000.000	-
Trường Mầm non ABI Đồng Nai 2	100.000.000	400.000.000
Công ty TNHH MTV Phát triển Giáo dục 590	-	3.582.238.397
Trường Mầm non TTC Sài Gòn 2	-	700.000.000
	<u>44.720.000.000</u>	<u>54.932.238.397</u>

vii) Vay dài hạn (Thuyết minh 14(b))

Công ty con		
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	-	3.500.000.000
	<u>-</u>	<u>3.500.000.000</u>

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

(a) Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng đi thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.12.2018	30.6.2018
	VND	VND
Dưới 1 năm	3.018.785.801	8.327.674.976
Từ 1 đến 5 năm	1.760.958.384	16.651.481.224
Trên 5 năm	-	132.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>4.779.744.185</u>	<u>25.111.156.200</u>

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

(b) Công ty nhận được mức tối thiểu cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
Dưới 1 năm	833.230.560	934.680.960
Từ 1 đến 5 năm	144.000.000	77.890.080
Tổng cộng các khoản thu nhập tối thiểu	977.230.560	1.012.571.040

29 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Sau ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã thực hiện việc góp vốn vào các công ty con với chi tiết như sau:

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Thời điểm góp vốn	Số vốn góp và hình thức góp vốn
Công ty Cổ phần Giáo dục Hưng Hưng Thịnh	Tháng 1 năm 2019	Góp vốn bằng tiền với tổng giá trị là 1.600.000.000 đồng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 25 tháng 4 năm 2019.



Nguyễn Thị Hương
Người lập



Nguyễn Danh Hiếu
Kế toán trưởng



Dương Thục Linh
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền